

Số: 6208 /TTr-UBND

Tháp Mười, ngày 13 tháng 10 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tháp Mười**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND-NĐ ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tháp Mười;

Thực hiện Công văn số 2124/STNMT-QLĐĐ ngày 13/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Thực hiện Công văn số 3251/STNMT-QLĐĐ ngày 22/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện (lần 2);

Nay Ủy ban nhân dân huyện Tháp Mười kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tháp Mười với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo tờ trình gồm:**

1.1. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tháp Mười;

1.2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (30 bộ);

1.3. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (02 bản);

1.4. Đĩa CD (01 đĩa).

## 2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 (đến 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46.477,30</b>	<b>46.491,48</b>	<b>14,18</b>	<b>100,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39.759,72	39.833,81	74,09	100,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	39.759,72	39.833,81	74,09	100,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	197,68	197,75	0,07	100,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.677,08	3.670,33	-6,75	99,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.039,60	2.039,91	0,31	100,02
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	789,67	748,14	-41,53	94,74
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,54	1,54	-12,00	11,37
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.908,25</b>	<b>6.894,07</b>	<b>-14,18</b>	<b>99,79</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,62	78,62		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,74	4,74		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	149,15	149,15		100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,52	71,09	0,57	100,81
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,42	24,79	0,37	101,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,82	19,37	-0,45	97,72

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 (đến 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)/(4) *100
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>	<b>3.169,70</b>	<b>3.163,26</b>	<b>-6,44</b>	99,80
-	Đất giao thông	DGT	1.513,62	1.507,74	-5,88	99,61
-	Đất thủy lợi	DTL	1.257,24	1.257,24		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,98	3,64	-0,34	91,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	5,24		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,04	61,56	0,52	100,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,69	7,69		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,84	0,27	-0,57	32,15
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,49		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	280,92	280,77	-0,15	99,95
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,77	2,74	-0,03	98,85
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,17	21,17		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,27	8,27		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	6,44	6,44		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,19	3,19		100,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 (đến 31/12/2022)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)/(4) *100
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,94	2,64	-1,30	66,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.804,69	1.800,19	-4,50	99,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	156,08	153,46	-2,62	98,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,22	15,42	0,20	101,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,38	2,38		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,52	3,52		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,98	1.361,98		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,28	40,28		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				

### 3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2023

#### 3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mỹ An	Xã Đốc Bình Kiều	Xã Hưng Thạnh	Xã Láng Biển	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Đông	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Quý	Xã Phú Điền	Xã Tân Kiều	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Mỹ	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>Loại đất (1+2+3)</b>		<b>53.385,55</b>	<b>1.767,02</b>	<b>3.393,89</b>	<b>5.885,27</b>	<b>2.533,09</b>	<b>1.850,41</b>	<b>3.057,11</b>	<b>3.422,97</b>	<b>6.397,42</b>	<b>4.608,97</b>	<b>4.388,32</b>	<b>4.749,64</b>	<b>4.705,54</b>	<b>6.625,90</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46.344,78</b>	<b>1.286,63</b>	<b>2.847,33</b>	<b>5.329,74</b>	<b>2.245,36</b>	<b>1.399,85</b>	<b>2.719,63</b>	<b>2.969,15</b>	<b>5.673,82</b>	<b>4.058,44</b>	<b>3.551,87</b>	<b>4.288,77</b>	<b>4.115,82</b>	<b>5.858,38</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất trồng lúa</b>	<b>LUA</b>	39.697,26	998,80	2.407,80	4.821,66	1.822,93	1.251,60	2.381,86	2.757,51	4.500,05	3.619,33	3.266,83	4.134,33	3.351,91	4.382,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	39.697,26	998,80	2.407,80	4.821,66	1.822,93	1.251,60	2.381,86	2.757,51	4.500,05	3.619,33	3.266,83	4.134,33	3.351,91	4.382,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	196,16	12,80	50,78	22,89	3,59	0,77	18,73	20,33	15,41	5,53	9,68		33,23	2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.652,36	241,28	335,57	245,33	178,34	136,16	298,90	186,28	441,26	389,78	219,50	107,39	702,63	169,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.038,27			117,62					674,29		16,34	8,60		1.221,42
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	744,26	33,30	53,15	122,24	240,50	11,33	18,31	5,04	42,81	43,80	39,12	26,45	28,05	80,17
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,48	0,45	0,04				1,82				0,40	12,00		1,77
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.040,77</b>	<b>480,39</b>	<b>546,55</b>	<b>555,53</b>	<b>287,73</b>	<b>450,56</b>	<b>337,49</b>	<b>453,82</b>	<b>723,60</b>	<b>550,53</b>	<b>836,45</b>	<b>460,87</b>	<b>589,72</b>	<b>767,52</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,62					4,13			73,24		1,25			
2.2	Đất an ninh	CAN	4,74	3,32					1,22							0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	149,15					149,15								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,52													70,52
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,46	9,35	1,42	2,21	0,97	0,90	1,05	0,36	3,49	0,81	0,79	0,20	0,34	4,56

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mỹ An	Xã Đốc Bình Kiều	Xã Hưng Thạnh	Xã Láng Biển	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Đông	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Quý	Xã Phú Điền	Xã Tân Kiều	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Mỹ	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,35	5,45	1,07	5,87	0,80	0,88	3,04	0,36	1,98	0,39	0,15	0,34	0,10	4,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>	3.287,38	199,57	193,62	327,50	114,33	115,79	164,58	171,42	304,31	205,12	532,47	311,13	278,12	369,42
-	Đất giao thông	DGT	1.629,43	148,44	88,91	190,20	73,13	51,04	93,16	95,37	139,70	106,15	150,24	170,89	117,25	204,96
-	Đất thủy lợi	DTL	1.256,65	28,76	93,58	133,49	38,00	58,46	66,03	72,20	150,10	87,89	87,52	136,18	151,02	153,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,47	0,74			0,21	0,17	0,54					0,35	3,25	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	2,89	0,35	0,48	0,29	0,12	0,14	0,07	0,13	0,07	0,13	0,37	0,10	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,94	10,29	7,53	2,89	1,55	2,23	2,56	3,28	7,89	7,66	3,46	2,33	4,55	5,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,69	3,32	2,63		0,51		0,88							0,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,84							0,17						0,67
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,09	0,03	0,01	0,03	0,01	0,02	0,02	0,03		0,01	0,02	0,02	0,21
-	<b>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</b>	<b>DKG</b>														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	281,01		0,09				0,08			0,34	279,60		0,90	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,74												0,28	2,46
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,17	1,59				3,75	1,16		3,71	0,20	10,10		0,11	0,54
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,27	2,76	0,12		0,16	0,01		0,14	0,39	2,62	1,25	0,82		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	6,44	0,69	0,39	0,43	0,45		0,02	0,17	2,36	0,19	0,17	0,17	0,64	0,76

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mỹ An	Xã Đốc Bình Kiều	Xã Hưng Thạnh	Xã Láng Biền	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Đông	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Quý	Xã Phú Điền	Xã Tân Kiều	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Mỹ	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,19	0,31		0,85	0,04		0,12	0,60	0,20	0,44	0,18	0,13	0,10	0,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,64	0,65		0,06				0,21			1,57		0,05	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.816,84		239,89	92,98	75,69	127,69	90,41	175,59	206,12	207,19	185,32	73,36	192,58	150,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	153,13	153,13												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,60	6,35	1,41	0,66	0,41	0,70	0,49		1,09	0,47	0,19	2,07	0,30	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,38	0,81	0,11								0,96		0,50	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,52	0,07		0,27		0,37	0,60	0,92	0,70	0,14	0,46			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,98	97,32	109,03	113,19	93,00	50,95	75,97	104,36	132,47	135,97	113,11	67,11	117,63	151,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,28	4,06		11,93	2,49							6,53		15,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>														
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>															
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>														
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>														
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.767,02</b>	<b>1.767,02</b>												
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>39.697,26</b>	<b>998,80</b>	<b>2.407,80</b>	<b>4.821,66</b>	<b>1.822,93</b>	<b>1.251,60</b>	<b>2.381,86</b>	<b>2.757,51</b>	<b>4.500,05</b>	<b>3.619,33</b>	<b>3.266,83</b>	<b>4.134,33</b>	<b>3.351,91</b>	<b>4.382,65</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>2.038,27</b>			<b>117,62</b>					<b>674,29</b>		<b>16,34</b>	<b>8,60</b>		<b>1.221,42</b>

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Mỹ An	Xã Đốc Bình Kiều	Xã Hưng Thạnh	Xã Láng Biển	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Đông	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Quý	Xã Phú Điền	Xã Tân Kiều	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Mỹ	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
6	Khu du lịch	KDL	283,13										283,13			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	219,67					149,15								70,52
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.767,02	1.767,02												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	26,46	9,35	1,42	2,21	0,97	0,90	1,05	0,36	3,49	0,81	0,79	0,20	0,34	4,56
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.747,00		469,54	239,83	140,90	219,38	298,82	296,61	425,12	414,84	326,27	142,72	535,54	237,42
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.995,32	158,58	240,96	98,86	76,49	128,57	93,45	175,95	208,10	207,58	185,47	73,70	192,68	154,93



### 3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mỹ An	Thanh Mỹ	Hung Thạnh	Trường Xuân	Tân Kiều	Mỹ Hòa	Mỹ Quý	Mỹ Đông	Độc Bình Kiều	Mỹ An	Phú Điền	Láng Biên	Thanh Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>135,71</b>	<b>26,87</b>	<b>1,89</b>				<b>26,48</b>	<b>13,60</b>	<b>27,07</b>	<b>0,24</b>	<b>26,48</b>		<b>13,05</b>	<b>0,03</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>116,59</b>	<b>22,89</b>	<b>1,60</b>				<b>22,89</b>	<b>11,90</b>	<b>23,43</b>	<b>0,24</b>	<b>22,89</b>		<b>10,73</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101,36	21,41	0,11				21,41	8,18	21,41		21,41		7,43	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	101,36	21,41	0,11				21,41	8,18	21,41		21,41		7,43	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,37	0,22					0,22		0,22		0,22		0,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,61	1,08	1,49				1,08	1,57	1,25	0,24	1,08		2,82	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,36								0,36					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,88	0,18					0,18	2,15	0,18		0,18			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>19,12</b>	<b>3,97</b>	<b>0,29</b>				<b>3,58</b>	<b>1,70</b>	<b>3,64</b>		<b>3,58</b>		<b>2,32</b>	<b>0,03</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	10,28	2,07	0,29				2,07	1,06	2,07		2,07		0,64	





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Mỹ An	Xã Đốc Bình Kiều	Xã Hưng Thạnh	Xã Láng Biển	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Đông	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Quý	Xã Phú Điền	Xã Tân Kiều	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Mỹ	Xã Trường Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,61	3,42	0,26	1,07		0,51	0,50	0,63	0,12		0,49			0,60	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	14,18	0,33	0,04				0,40					12,00		1,41	
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN															
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,76										0,40			0,36	
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,17</b>	<b>0,18</b>	<b>0,29</b>					<b>1,70</b>							

#### **4. Các giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác; không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đăng ký trong năm Kế hoạch. Tiếp tục tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao, công nhận đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.

Công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2023 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Xây dựng Kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm đạt hiệu quả cao

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân huyện Tháp Mười kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh xem xét, thông qua Hội đồng thẩm định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Phòng KT&HT huyện;
- Ban QLDA&PTQĐ huyện;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NC (Quang).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Quý**

